

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VÀ THƯƠNG MẠI DIC**

Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển - Xây dựng thành Công ty Cổ phần".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Khách sạn Vũng Tàu	Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Khách sạn Ngôi sao DIC	Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hoàn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông Phạm Bá Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Thành	Giám đốc
Ông Phạm Bá Phúc	Phó Giám đốc
Ông Đào Thanh Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Chín	Thành viên
Bà Lê Phương Thảo	Thành viên

2015/12/31
2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
LÍNH K
KIỂM T
M V
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Hoành
Chủ tịch

TP.Vũng Tàu, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Phạm Văn Thành
Giám đốc

TP.Vũng Tàu, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Số : 128/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC, được lập ngày 21/03/2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Đức Tín

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0684-2015-152-1

Kiểm toán viên

Lê Trường Quân

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2670-2015-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.334.837.318	31.247.805.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.504.507.096	5.468.733.265
1. Tiền	111		8.504.507.096	5.468.733.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.017.082.700	14.041.460.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.501.469.458	9.706.074.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.068.114.023	1.825.147.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.142.844.428	3.188.514.150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(714.995.926)	(730.283.399)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	19.650.717	52.007.287
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	14.411.363.850	11.038.111.801
1. Hàng tồn kho	141		14.411.363.850	11.038.111.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		401.883.672	699.500.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	401.883.672	640.466.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	59.033.218
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.266.849.028	135.013.805.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		640.144.403	357.146.581
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	640.144.403	357.146.581
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

TRÁCH DỊCH TÀI CHÍNH VÀO NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		115.087.427.878	119.200.308.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	106.552.427.878	110.665.308.788
- Nguyên giá	222		169.523.935.793	168.793.614.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.971.507.915)	(58.128.305.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.535.000.000	8.535.000.000
- Nguyên giá	228		8.620.680.000	8.620.680.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.680.000)	(85.680.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.484.971.499	2.326.204.607
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.484.971.499	2.326.204.607
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	743.000.000	743.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		743.000.000	743.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.311.305.248	12.387.145.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.311.305.248	12.387.145.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.601.686.346	166.261.610.585

21388
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM V
TP.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.105.343.379	46.850.638.603
I. Nợ ngắn hạn	310		50.925.687.245	42.812.643.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.910.236.842	14.098.152.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.245.184.980	651.833.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.146.173.805	779.872.957
4. Phải trả người lao động	314		7.588.993.588	4.171.387.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.000.000	1.000.000
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.818.182	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.423.301.625	1.617.387.561
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	24.458.444.000	21.427.200.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		91.534.223	65.809.138
II. Nợ dài hạn	330		7.179.656.134	4.037.995.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.469.455.000	1.713.995.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5.710.201.134	2.324.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.496.342.967	119.410.971.982
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.496.342.967	119.410.971.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	112.943.230.000	112.943.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.943.230.000	112.943.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	(173.000.000)	(173.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	2.364.141.131	1.987.910.422
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	7.361.971.836	4.652.831.560
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		418.015.566	(50.052.292)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.943.956.270	4.702.883.852
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.601.686.346	166.261.610.585

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

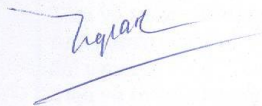
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	349.292.273.910	285.178.650.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.701.945	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	349.287.571.965	285.178.650.002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	264.198.469.442	222.027.713.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		85.089.102.523	63.150.936.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	122.459.965	53.494.823
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.531.725.013	2.074.191.244
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.520.718.330	2.091.795.326
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	69.024.171.288	52.269.678.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6.286.284.460	5.738.610.380
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.369.381.727	3.121.951.372
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2.072.126.702	3.200.055.615
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.395.626.958	254.237.801
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		676.499.744	2.945.817.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.045.881.471	6.067.769.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.101.925.201	1.364.885.334
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.943.956.270	4.702.883.852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	615	458

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

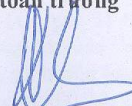
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		381.994.110.801	274.591.963.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(298.840.304.153)	(238.423.413.211)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.999.908.443)	(10.647.785.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.520.718.330)	(2.085.645.729)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.971.415.683)	(1.383.191.055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.043.478.117	48.429.142.334
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.441.111.543)	(47.662.158.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.264.130.766	22.818.911.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.855.075.296)	(13.295.218.298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.681.818	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.683.992	39.655.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.716.709.486)	(13.255.563.164)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.937.945.134	66.949.629.312
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.520.500.000)	(72.003.416.569)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.931.314.060)	(2.835.172.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.486.131.074	(7.888.959.487)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.033.552.354	1.674.389.283
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.468.733.265	3.794.343.982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.221.477	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	8.504.507.096	5.468.733.265

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng “V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Khách sạn Vũng Tàu	Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Khách sạn Ngôi sao DIC	Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2138
ÔNG
NHÌM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M VI
P.H.C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 15 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp tối đa không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải chiết khấu thương mại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu thương mại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

03052
CI
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NA
17-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.008.281.939	1.380.679.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.460.176.157	4.077.934.515
Tiền đang chuyển	36.049.000	10.119.394
Cộng	8.504.507.096	5.468.733.265

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC
Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			01/01/2015				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng công ty Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10.000	700.000.000	-	700.000.000	10.000	700.000.000	-	700.000.000
Công ty CP TM SABECO trung tâm	4.300	43.000.000	-	43.000.000	4.300	43.000.000	-	43.000.000
Cộng		743.000.000	-	743.000.000		743.000.000	-	743.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP CT Đường ống khí Nam Côn Sơn	833.242.500	-
Công ty TNHH MTV Bason	-	813.620.012
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	9.152.180.000	2.401.700.000
Lý Thị Thu Hương	105.085.000	402.998.000
Lê Công Trà	424.011.048	424.011.048
Phạm Thị Hồng Nhung	334.650.000	-
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	113.987.368	156.507.200
Phải thu khác	6.538.313.542	5.507.238.476
Cộng	17.501.469.458	9.706.074.736

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	113.987.368	156.507.200

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH TM và DV Đức Hà	-	408.523.200
Công ty TNHH DV Trường Thành Phát	-	593.802.426
Công ty TNHH SX thương mại Phương Hiền	307.700.000	379.700.000
CN Công ty CP TM bia Sài Gòn Miền Đông tại BRVT	200.224.506	324.632.000
Công ty CP Xây dựng và trang trí nội thất Mạnh Thắng	294.602.517	-
Trả trước khác	265.587.000	118.490.000
Cộng	1.068.114.023	1.825.147.626

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	4.142.844.428	3.188.514.150
Tạm ứng	1.348.004.257	937.926.693
Ký cược, ký quỹ	350.110.000	462.750.000
Phải thu khác	2.444.730.171	1.787.837.457
Tổng Công ty CP bia rượu NGK Sài Gòn	-	20.000.000
Công ty Pepsico Việt Nam	198.287.632	423.595.753
Chi Nhánh Công ty CP TM Sabeco Miền Đông tại Bà Rịa – Vũng Tàu	291.498.131	178.456.020
Ông Trương Quang Vương	80.885	92.992.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Thuế TNCN	13.921.952	14.260.176
BHXH, BHYT, BHTN	155.519.925	174.089.543
Công ty TNHH MTV yến sào Khánh Hòa	-	62.396.142
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	1.267.476.741	505.775.120
Nguyễn Văn Bền	376.453.256	166.837.585
Thu đền bù tài sản	335.400	34.253.828
Các khoản phải thu khác	141.156.249	115.180.513
b) Phải thu dài hạn khác	640.144.403	357.146.581
Ký cược, ký quỹ	640.144.403	357.146.581
Cộng	4.782.988.831	3.545.660.731
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng tồn kho	19.650.717	52.007.287
Cộng	19.650.717	52.007.287
7. Hàng tồn kho		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	Giá gốc	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	676.283.520	-
Nguyên liệu, vật liệu	609.276.766	-
Công cụ, dụng cụ	1.499.531.868	-
Hàng hoá	11.567.613.404	-
Hàng gửi bán	58.658.292	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.411.363.850	11.038.111.801
8. Tài sản dở dang dài hạn		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Khu Resort - Spa 5 sao (XN biển)	-	152.413.236
Sửa chữa Khu 7 tầng Khách sạn Vũng Tàu	9.337.844.407	1.916.974.700
Khu VIP khách sạn Vũng Tàu	943.034.966	52.724.545
Hệ thống xử lý nước thải XN Biển	204.092.126	204.092.126
Cộng	10.484.971.499	2.326.204.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư đầu năm	137.338.265.470	12.898.697.221	7.672.256.483	6.958.447.045	3.925.948.372	168.793.614.591
Mua trong năm	1.355.621.575	36.272.727	319.387.363	385.783.667	130.000.000	2.227.065.332
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.441.169.130)	-	(55.575.000)	-	(1.496.744.130)
Phân loại lại nhóm	924.363.639	(924.363.639)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	139.618.250.684	10.569.437.179	7.991.643.846	7.288.655.712	4.055.948.372	169.523.935.793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.638.084.537	8.813.337.332	5.786.577.170	5.963.006.816	2.927.299.948	58.128.305.803
Khấu hao trong năm	3.814.201.707	515.004.024	421.954.698	270.575.746	180.891.483	5.202.627.658
Thanh lý, nhượng bán	-	(303.850.546)	-	(55.575.000)	-	(359.425.546)
Phân loại lại nhóm	15.406.068	(15.406.068)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.467.692.312	9.009.084.742	6.208.531.868	6.178.007.562	3.108.191.431	62.971.507.915
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	102.700.180.933	4.085.359.889	1.885.679.313	995.440.229	998.648.424	110.665.308.788
Tại ngày cuối năm	101.150.558.372	1.560.352.437	1.783.111.978	1.110.648.150	947.756.941	106.552.427.878

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.200.901.263 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.561.103.797 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.483.559.423 đồng.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.535.000.000	85.680.000	8.620.680.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.535.000.000	85.680.000	8.620.680.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	85.680.000	85.680.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	85.680.000	85.680.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.535.000.000	-	8.535.000.000
Tại ngày cuối năm	8.535.000.000	-	8.535.000.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.680.000 đồng.

Quyền sử dụng đất có diện tích 1.707 m² tại số 265 Lê Hồng Phong (hiện nay là 169 Thủy Vân), phường 8, TP Vũng Tàu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-120593 ngày 13/07/1996 không xác định thời hạn sử dụng, giá trị được đánh giá lại theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	401.883.672	640.466.866
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	262.629.253	263.337.759
Chi phí giới thiệu sản phẩm	26.908.583	-
Chi phí sửa chữa	54.377.580	355.290.420
Chi phí mua bảo hiểm	7.033.934	19.889.518
Chi phí may đồng phục	50.934.322	1.949.169
b) Chi phí trả trước dài hạn	8.311.305.248	12.387.145.059
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.813.102.502	3.124.384.497
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.097.277.231	4.460.962.496
Lợi thế thương mại	2.400.925.515	4.801.798.066
Cộng	8.713.188.920	13.027.611.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả khách hàng Bia rượu, Nước giải khát	5.828.528.308	2.501.490.275
Phải trả khách hàng cung cấp hàng hóa Siêu thị	-	97.349.018
Phải trả khách hàng cung cấp vật tư, tài sản	1.162.922.085	7.809.744.700
Phải trả khách hàng khách sạn Vũng Tàu	4.150.967.982	2.222.690.567
Phải trả khách hàng khách sạn DIC Star	2.050.969.962	1.079.617.690
Phải trả khách hàng Xi nghiệp biển	957.569.612	379.831.449
Các nhà cung cấp khác	759.278.893	7.429.241
Cộng	14.910.236.842	14.098.152.940

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	38.850.000	7.476.196.789

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Chu Du 24	14.195.000	118.645.000
Trung tâm Đào tạo - NC Công nghệ SABECO	122.136.000	-
Trường ĐH Công Nghiệp	453.150.000	-
Công ty TNHH Honour Lane Logistics	115.200.000	-
Các khách hàng khác	540.503.980	533.188.642
Cộng	1.245.184.980	651.833.642

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	583.845.936	7.205.833.830	6.997.465.775	792.213.991
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.655.514	206.092.752	209.239.852	25.508.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.296.947	2.120.929.001	1.971.415.683	301.810.265
Thuế thu nhập cá nhân	15.074.560	213.198.344	142.598.551	26.641.135
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	684.699.589	684.699.589	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.377.233	91.377.233	-
Cộng	779.872.957	10.529.130.749	10.103.796.683	1.146.173.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.423.301.625	1.617.387.561
Tài sản thừa chờ xử lý	5.382.426	353.464
Kinh phí công đoàn	10.495.771	10.080.518
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	23.606.432
Nhận ký quỹ ký cược	330.160.000	186.160.000
Cổ tức phải trả	432.241.060	975.258.220
Phải trả, phải nộp khác	645.022.368	421.928.927
Phải trả Công ty Pepsico	204.958.247	80.945.948
Phải trả Công ty Yến Sào	-	43.250.840
Phải trả hàng khuyến mãi khách hàng mua sữa Vinamilk	142.199.770	-
Phải trả thưởng nhân viên Vinamilk	74.019.859	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.844.492	297.732.139
b) Phải trả dài hạn khác	1.469.455.000	1.713.995.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.469.455.000	1.713.995.000
Cộng	2.892.756.625	3.331.382.561

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
a) Vay ngắn hạn	21.427.200.000	42.355.744.000	39.324.500.000	24.458.444.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	19.310.000.000	37.389.000.000	35.803.000.000	20.896.000.000	
Nguyễn Thị Tuyết Bình ⁽²⁾	529.200.000	2.977.648.000	1.933.500.000	1.573.348.000	
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽³⁾	588.000.000	588.000.000	588.000.000	588.000.000	
Ngô Thị Thanh Châu ⁽⁴⁾	1.000.000.000	1.248.000.000	1.000.000.000	1.248.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, CN Vũng Tàu ⁽⁵⁾	-	153.096.000	-	153.096.000	
b) Vay dài hạn	2.324.000.000	8.467.297.134	5.081.096.000	5.710.201.134	
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽³⁾	1.324.000.000	-	588.000.000	736.000.000	
Ngô Thị Thanh Châu ⁽⁴⁾	1.000.000.000	496.000.000	1.496.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽⁶⁾	-	7.665.115.316	2.844.000.000	4.821.115.316	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, CN Vũng Tàu ⁽⁵⁾	-	306.181.818	153.096.000	153.085.818	
Cộng	23.751.200.000	50.823.041.134	44.405.596.000	30.168.645.134	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/600331/HĐTD ngày 06/08/2015. Hạn mức tín dụng là 35 tỷ, lãi suất vay 7,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 06/08/2015 đến ngày 06/08/2016. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 79 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 19.000.000.000 đồng.
Phân loại khoản vay dài hạn về vay ngắn hạn là 1.896.000.000 đồng.
- (2) Vay Nguyễn Thị Tuyết Bình theo hợp đồng vay vốn ngày 01/12/2015. Lãi suất vay 0,5%/tháng, thời hạn vay dưới 12 tháng. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 1.573.348.000 đồng.
- (3) Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV ngày 20/06/2013. Hạn mức tín dụng là 2,5 tỷ, Lãi suất vay 5,4%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 06/07/2013. Vay để đầu tư hệ thống xử lý nước thải cụm Khách sạn 4 sao DIC Star- Cap Saint Jacques công suất 120m³/ngày thuộc Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC. Hình thức đảm bảo khoản vay là Bảo lãnh của bên thứ 3 là Quỹ Đầu tư phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa Vũng Tàu. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 1.324.000.000 đồng.
- (4) Vay Ngô Thị Thanh Châu theo hợp đồng vay vốn ngày 08/12/2014. Lãi suất vay 0,5%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 1.248.000.000 đồng.
- (5) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1532400090 ngày 11/12/2015. Số tiền vay là 306.181.818 đồng, lãi suất vay 7%/năm, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 16/12/2015. Vay để thanh toán tiền mua xe tải. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 306.181.818 đồng. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 306.181.818 đồng.
- (6) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2014/600331/HĐTH ngày 29/12/2014. Lãi suất vay 11%/năm, thời hạn vay là 60 tháng, từ ngày rút vốn đầu tiên là ngày 06/02/2015. Vay để cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, thay thế trang thiết bị, vật dụng cho Khách sạn Vũng Tàu. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 79 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 6.717.115.316 đồng.
Phân loại khoản vay dài hạn về vay ngắn hạn là 1.896.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	112.943.230.000	-	992.797.845	977.675.884	3.514.598.513	118.428.302.242
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.702.883.852	4.702.883.852
Trích lập các quỹ	-	-	-	17.436.693	(122.056.850)	(104.620.157)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.388.296.900)	(3.388.296.900)
Biến động khác	-	(173.000.000)	-	-	(54.297.055)	(227.297.055)
Trình bày lại theo TT 200	-	-	995.112.577	(995.112.577)	-	-
Số dư cuối năm trước	112.943.230.000	(173.000.000)	1.987.910.422	-	4.652.831.560	119.410.971.982
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.943.956.270	6.943.956.270
Trích lập các quỹ	-	-	376.230.709	-	(846.519.094)	(470.288.385)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.388.296.900)	(3.388.296.900)
Số dư cuối năm nay	112.943.230.000	(173.000.000)	2.364.141.131	-	7.361.971.836	122.496.342.967

(*) Trong năm 2015, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ-DIC.T&T ngày 22/04/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	77.453.730.000	68,58	77.453.730.000	68,58
Công ty TNHH MTV thương mại Sabeco	8.007.490.000	7,09	8.007.490.000	7,09
Cổ đông khác	27.482.010.000	24,33	27.482.010.000	24,33
Cộng	112.943.230.000	100	112.943.230.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	112.943.230.000	112.943.230.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	112.943.230.000	112.943.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.388.296.900	3.388.296.900

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.294.323	11.294.323
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.294.323	11.294.323
- Cổ phiếu phổ thông	11.294.323	11.294.323
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.294.323	11.294.323
- Cổ phiếu phổ thông	11.294.323	11.294.323

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

18. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ	1.672.988.940	896.665.428
Tủ lạnh Pepsi (Searen Injevcool)201635	-	6.000.000
Vỏ chai nhận giữ hộ Công ty CP TM bia SG Miền Đông	565.070.000	882.747.928
Vỏ chai nhận giữ hộ khách hàng mua bia	2.227.500	2.227.500
Vỏ bình gas - Gas Petrolimex	10.390.000	5.690.000
Sữa Vinamilk	1.095.301.440	-
b) Ngoại tệ các loại		
USD	3.715,25	988,46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
c) Nợ khó đòi đã xử lý	9.297.900	9.297.900
Công ty Liên Doanh Hoa Phát	3.882.000	3.882.000
Công ty TNHH Hoàn Hào	5.415.900	5.415.900

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.292.273.910	285.178.650.002
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	260.404.519.455	224.442.111.451
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.887.754.455	60.736.538.551
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu với bên liên quan	5.238.098.585	4.346.893.669
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	5.238.098.585	4.346.893.669
	Năm nay VND	Năm trước VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.701.945	-
Chiết khấu thương mại	4.701.945	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.287.571.965	285.178.650.002
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	260.399.817.510	224.442.111.451
Doanh thu thuần dịch vụ	88.887.754.455	60.736.538.551
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	240.029.475.372	207.743.349.893
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.168.994.070	14.284.363.140
Cộng	264.198.469.442	222.027.713.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.683.992	39.622.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.000.000	8.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.775.973	5.839.689
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	33.000
Cộng	122.459.965	53.494.823

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.520.718.330	2.091.795.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá	159.268	2.395.918
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	(20.000.000)
Chi phí tài chính khác	10.847.415	-
Cộng	1.531.725.013	2.074.191.244

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	28.509.434.334	22.049.734.776
Chi phí Công cụ dụng cụ	12.286.871.982	12.787.337.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.191.768.224	5.758.043.296
Chi phí nguyên vật liệu	1.908.871.866	630.643.658
Chi phí sửa chữa	2.409.011.827	868.563.125
Chi phí tiền điện nước	5.494.589.511	3.851.443.100
Chi phí khác	13.223.623.544	6.323.913.323
Cộng	69.024.171.288	52.269.678.796

8. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.866.400.360	2.616.620.014
Dự phòng phải thu khó đòi	-	309.204.649
Chi phí khác	3.441.519.975	2.812.785.717
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(21.635.875)	-
Cộng	6.286.284.460	5.738.610.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	1.681.818	-
Thu thanh lý CCDC	23.090.908	169.288.818
Thu đền bù tài sản	5.295.000	9.603.850
Tiền nhận hỗ trợ, chiết khấu, khuyến mãi	2.038.762.645	3.012.490.642
Xóa nợ phải trả	2.287.025	6.724.719
NVL thừa khi kiểm kê	-	1.288.955
Thu nhập khác	1.009.306	658.631
Cộng	2.072.126.702	3.200.055.615

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	937.318.584	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	13.110.000	-
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	63.000	125.993.406
Giá trị của hàng hóa thanh lý	49.040.154	-
Các khoản bị phạt	93.297.618	35.555.813
Chi phí thuế các năm trước	129.083.255	-
Thu lao HĐQT, BKS	-	84.000.000
Xóa nợ phải thu	983.100	7.936.102
Chi phí đầu tư khu Spa 5 sao tạm dừng	152.413.236	-
Chi phí khác	20.318.011	752.480
Cộng	1.395.626.958	254.237.801

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.045.881.471	6.067.769.186
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	533.323.988	144.255.059
Các khoản bị phạt	93.297.618	35.555.813
Chi phí thuế bị truy thu theo thanh tra thuế	129.083.255	
Thù lao HĐQT+BKS	84.000.000	84.000.000
Chi phí Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.348.402	16.754.664
Chi phí không được trừ	220.594.713	7.944.582
- Các khoản điều chỉnh giảm	25.000.000	8.000.000
Cổ tức	25.000.000	8.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.554.205.459	6.204.024.245
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.101.925.201	1.364.885.334
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.943.956.270	4.702.883.852
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(470.288.385)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(470.288.385)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.943.956.270	5.173.172.237
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.294.323	11.294.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	615	458
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.509.450.950	20.479.558.338
Chi phí nhân công	31.385.199.179	24.867.061.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.202.627.658	5.792.324.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.124.657.427	10.469.107.048
Chi phí khác bằng tiền	17.257.514.604	10.678.773.753
Cộng	99.479.449.818	72.286.825.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	1.799.615.000	1.900.155.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	330.160.000	186.160.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.469.455.000	1.713.995.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp DV	5.238.098.585
		Trả trước về cung cấp DV	52.230.000
		Phải trả về cung cấp DV	48.050.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp DV	113.987.368
		Trả trước về cung cấp DV	52.230.000
		Phải trả về cung cấp DV	(38.850.000)

19
 10
 PH
 10
 IC
 3A
 2138
 CÔNG
 NHIỆM
 VỤ T
 HÍNH K
 KIỂM
 1M V
 TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	1.787.837.457	3.188.514.150	1.400.676.693	(1)
Tạm ứng	-	937.926.693	937.926.693	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	462.750.000	462.750.000	
Phải thu ngắn hạn khác	1.787.837.457	1.787.837.457	-	
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	52.007.287	52.007.287	(2)
Tài sản ngắn hạn khác	1.400.676.693	-	(1.400.676.693)	
Tài sản thiếu chờ xử lý	52.007.287	-	(52.007.287)	(2)
Tạm ứng	937.926.693	-	(937.926.693)	(1)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	462.750.000	-	(462.750.000)	(1)
Phải thu dài hạn khác	-	357.146.581	357.146.581	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	357.146.581	357.146.581	
Tài sản dài hạn khác	357.146.581	-	(357.146.581)	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	357.146.581	-	(357.146.581)	
Vốn chủ sở hữu	1.987.910.422	1.987.910.422	-	(4)
Quỹ đầu tư phát triển	992.797.845	1.987.910.422	995.112.577	
Quỹ dự phòng tài chính	995.112.577	-	(995.112.577)	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2014	Số liệu năm 2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.511.448.797	285.178.650.002	(332.798.795)	(5)
Các khoản giảm trừ	332.798.795	-	(332.798.795)	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	332.798.795	-	(332.798.795)	(5)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	458	42	(6)

- (1) Trình bày lại khoản tạm ứng, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn từ tài sản ngắn hạn khác về phải thu ngắn hạn khác theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (2) Trình bày lại Tài sản thiếu chờ xử lý từ tài sản ngắn hạn khác về Tài sản thiếu chờ xử lý theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (3) Trình bày lại khoản Ký quỹ, ký cược dài hạn từ tài sản dài hạn khác về phải thu dài hạn khác theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (4) Trình bày lại Quỹ dự phòng tài chính về Quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (5) Trình bày lại Khoản thuế tiêu thụ đặc biệt giảm trừ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (6) Điều chỉnh lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

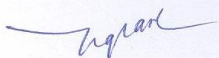
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC

Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Người lập biểu



Dương Hương Giang

Kế toán trưởng



Đào Thanh Sơn

Giám đốc



Phạm Văn Thành

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 03 năm 2016